TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TĨNH GIA** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02 /2020/DS-ST
Ngày: 24/4/2020
V/v:Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TĨNH GIA, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Cúc
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quang Học
2. Ông Nguyễn Thế Anh

- Thư ký phiên tòa bà: Nguyễn Thị Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa: Không tham gia phiên toà.

Ngày 24 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2019/TLST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2019 về việc: "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Phan Thị H - Sinh năm: 1957 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn Liên Đ, xã H B, huyện T G, tỉnh Thanh Hoá.
2. Bị đơn: Bà Lê Thị L – Sinh năm 1963 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Tân H, xã H B, huyện T G, Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày:

Bà và bà Lê Thị L là người cùng xã, có quen biết nhau nhiều năm nên bà H có cho bàL vay số tiền là 72.400.000đ. BàL viết giấy nhận nợ cho bà H vào ngày 15/4/2016 (Âm lịch), không hẹn ngày trả nợ. Đến nay do bà L chưa trả nợ số tiền trên nên bà làm đơn khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị L trả lại số tiền nợ gốc 72.400.000đ và trả lãi theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tại bản tự khai ngày 24/10/2019, bị đơn bà Lê Thị L trình bày: Bà thừa nhận vào ngày 15/4/2016 âm lịch bà có viết giấy nhận nợ số tiền 72.400.000đ với bà Phan Thị H, nhưng nguồn gốc số tiền không pH là tiền bà vay của bà H, mà đây là tiền bà

đóng ống theo ngày với bà H mỗi ngày 200.000đ. Bà đóng ống cho bà H kể từ ngày 26/6/2016 âm lịch cho đến tháng 5/2017 là không đóng nữa, bà đã nhận số tiền 72.400.000đ trước khi viết giấy nhận nợ. Tính đến thời điểm hiện nay bà chỉ còn nợ lại bà H 45 triệu đồng. Bà nhận trách nhiệm trả số tiền 45 triệu cho bà H. Đối với việc bà đóng ống cho bà H có con gái bà là Nguyễn Thị H chứng kiến và bà H mỗi lần thu thường có quyển sổ cho bà ký vào. Bà yêu cầu bà H cung cấp quyển sổ nói trên cho Tòa án xem xét.

Tại phiên hòa giải ngày 24/10/2019. Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bàL tuy nhiên bà không yêu cầu Tòa án tính lãi số tiền bà cho bàL vay. BàL vẫn giữ nguyên quan điểm như trong bản tự khai của mình ngoài ra bà cho rằng bà nhận số tiền 72.400.000đ vào ngày 26/6/2016 âm lịch ngoài ra bà còn trình bày tại thời điểm bà viết giấy nhận nợ với bà H là do bà nể bà H nên mới ký thực chất tại thời điểm viết giấy bà chỉ còn nợ bà H 45.400.000đ. Bà nhận trách nhiệm trả nợ cho bà H số tiền còn lại là 45.400.000đ vào tháng 4/2020. Ngoài ra bà không cung cấp được cho Tòa án chứng cứ chứng minh cho việc mình đã đóng ống cho bà H mỗi ngày là 200.000đ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà Lê Thị L trả số tiền nợ gốc là 72.000.000đ còn số tiền 400.000đ bà cho bàL và không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tài liệu chứng cứ thể hiện ngày 15/4/2016 âm lịch bà Lê Thị L viết giấy nhận nợ bà H số tiền 72.400.000đ không thể hiện ngày trả nợ. Đến nay do bàL không thực hiện việc trả nợ nên bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa buộc bàL trả nợ số tiền trên cho bà. Xét thấy do các bên không giao hẹn ngày trả nợ nên chỉ xác định ngày quyền và lợi ích hợp pháp của bà H bị xâm phạm kể từ thời điểm bà yêu cầu bàL trả nợ vào thời điểm khởi kiện nên vụ án chưa hết thời hiệu khởi kiện vì vậy TAND huyện Tĩnh Gia thụ lý vụ án về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Bị đơn bà Lê Thị L có nơi cư trú tại thôn Tân H, xã H Bình, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị L vắng mặt, nhưng đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 3, nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bàL.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Về yêu cầu đòi nợ gốc: Các bên đương sự đều thống nhất vào ngày 15/4/2016 bà Lê Thị L có viết giấy nhận nợ với bà Phan Thị H số tiền 72.400.000đ.

Xét lời khai nại của bàL tại bản tự khai cũng như tại phiên hòa giải có sự mâu thuẫn, không trùng nhau về thời điểm nhận số tiền 72.400.000đ, hơn nữa việc bà cho rằng do nể bà H nên mới viết giấy nhận nợ số tiền 72.400.000đ nhưng thực chất số tiền bà còn nợ bà H tại thời điểm đó là 45 triệu nhưng bà không cung cấp được cho Tòa án chứng cứ chứng minh cho lời khai nại của mình. Đối với lời khai nại về việc bà đóng ống cho bà H mỗi ngày 200.000đ kể từ ngày 26/6/2016 âm lịch cho đến tháng 5/2017 thì không đóng nữa. Việc bà đóng ống có con gái là Nguyễn Thị Huệ chứng kiến và có ký nhận vào sổ của bà H. Tòa án đã triệu tập chị Nguyễn Thị Huệ là con gái bàL nhiều lần lên Tòa làm việc, chị Huệ đã nhận được giấy triệu tập nhưng không đến nên Tòa án không thể lấy lời khai của chị Huệ được. Bà H không thừa nhận việc thu tiền ống của bàL mỗi ngày và cũng không cung cấp cho Tòa án cuốn sổ như bàL khai.

Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự: Tại khoản 5 Điều 70 về Quyền và nghĩa vụ của đương sự như sau "Cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình"; tại khoản 1, khoản 4 Điều 91 về Nghĩa vụ chứng minh như sau "Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình pH thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp" và "Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứngcứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Hơn nữa lời khai nại của bàL về việc đóng tiền ống cho bà H mỗi ngày là 200.000đ là không có căn cứ vì nếu tính ngày đóng và thời gian đóng theo lời khai của bàL thì số tiền còn nợ lại như bàL khai là không chính xác. Xét thấy lời khai nại của bàL tại bản tự khai và tại phiên hòa giải có sự mâu thuẫn, không chính xác, trong quá trình giải quyết vụ án bà không đưa ra được các chứng cứ chứng minh cho lời khai nại của mình nên không có cơ sở để HĐXX chấp nhận lời khai nại của bà.

Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[2.2] Về số tiền lãi: Bà H không yêu cầu tiền lãi đối với số tiền bàL vay nên HĐXX chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Buộc bà Lê Thị L pH nộp 3.600.000đ án phí có giá ngạch theo quy định tại Nghị quyết 326 của BTVQH.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 271 và Điều 273

của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án và điểm d tiểu mục 1.3 mục 1 phần 2 Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Lê Thị L pH trả cho bà Phan Thị H số tiền 72.000.000đ.

2. Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Lê Thị L còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy đinh khác.

3. Về án phí:

- Bà Phan Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm
- Bà Lê Thị L phải nộp 3.600.000đ tiền án phí dân sự có giá ngạch.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt bà H, vắng mặt bàL. Bà H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, BàL được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND huyện Tĩnh Gia;
- Chi cục THADS huyện Tĩnh Gia;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Thị Cúc